TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2017/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 11 - 2017
"V/v hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 369/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 323/2017/QĐXXST–HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp T, xã Tr, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Gh, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Ấp L, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa ông T có mặt, bà Gh vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông với bà Phạm Thị Gh tự nguyện chung sống với nhau năm 1970, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc,

nhưng về sau trong cuộc sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, sự việc được thân tộc hai bên hòa giải, hàn gắn nhưng không thành và đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Ông T xác định giữa ông với bà Gh không còn gắn bó, thương yêu nhau, hiện nay mỗi người có cuộc sống riêng, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị Gh.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 05 người con tên Lê Văn Đ sinh năm 1974, Lê Thị Th sinh năm 1977, Lê Thị Gấm Ch sinh năm 1980, Lê Thị Gấm E sinh năm 1983 và Lê V sinh năm 1986, hiện nay các con đã trưởng thành, không bị hạn chế về thể chất, tinh thần, nên khi ly hôn không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung, không đặt ra yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ: Ông T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án, bị đơn bà Phạm Thị Gh có ý kiến về nội dung khởi kiện của ông T như sau:

Về hôn nhân: Bà Gh đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 05 người con chung như ông T trình bày là đúng và hiện nay các con đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Theo ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung là đúng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Bà Gh xác định trong quá trình chung sống vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị Gh có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Phạm Thị Gh.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà Gh tự nguyện chung sống với nhau năm 1970, nhưng không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông T với bà Gh được xác lập vào năm 1970, trên cơ sở tự nguyện, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo ông T xác định trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông với bà Gh có nhiều quan

điểm bất đồng trong cuộc sống và đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà Gh; đối với bà Gh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của ông T cho ông T được ly hôn với bà Gh là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông T và bà Gh có 05 người con tên Lê Văn Đ sinh năm 1974, Lê Thị Th sinh năm 1977, Lê Thị Gấm Ch sinh năm 1980, Lê Thị Gấm E sinh năm 1983 và Lê V sinh năm 1987 đều đã thành niên, không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Ông T và bà Gh đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ: Ông T và bà Gh đều xác định vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T được miễn toàn bộ (do ông T thuộc trường hợp người có công với cách mạng, người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T, cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị Gh.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Lê Văn T được miễn toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà Gh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- THA huyện Đầm Dơi;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Q, H.Đầm Dơi;
- UBND xã Tr, H.Đầm Dơi;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tiêu Hồng Phượng